TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**182**		**119.276.000**	**5**	**1.688.654**	**9**	**3.367.539**				**124.332.193**	**7.004.900**	**1.313.900**	**876.100**	**1.144.100**	**495.000**	**90.000**			**10.924.000**	**113.408.193**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	11.446.000	22	A	16.000.000			1	440.231				16.440.231	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000				1.405.900	15.034.331	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	10.697.000	22	A	16.000.000			1	411.423				16.411.423	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000				1.327.300	15.084.123	
3	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	10.483.000	19	A	14.776.000			1	403.192				15.179.192	838.700	157.300	104.900	140.800	55.000				1.296.700	13.882.492	
4	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	9.395.000	22	A	14.400.000			1	361.346				14.761.346	751.700	141.000	94.000	137.700	55.000	30.000			1.209.400	13.551.946	
5	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	9.395.000	17	A	9.700.000			1	361.346				10.061.346	751.700	141.000	94.000	90.700	55.000				1.132.400	8.928.946	
6	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	9.797.000	22	A	14.400.000			1	376.808				14.776.808	783.800	147.000	98.000	137.500	55.000				1.221.300	13.555.508	
7	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	8.781.000	19	A	12.300.000			1	337.731				12.637.731	702.500	131.800	87.900	117.200	55.000				1.094.400	11.543.331	
8	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	17	A	9.700.000	5	1.688.654	1	337.731				11.726.385	702.500	131.800	87.900	108.000	55.000	30.000			1.115.200	10.611.185	
9	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	22	A	12.000.000			1	337.731				12.337.731	702.500	131.800	87.900	114.200	55.000	30.000			1.121.400	11.216.331	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**453**		**202.074.000**	**4**	**784.308**	**22**	**4.927.808**			**328.597**	**208.114.713**	**10.251.400**	**1.923.100**	**1.281.800**	**1.946.900**	**1.210.000**	**405.000**	**609.433**	**780.000**	**18.407.633**	**189.707.080**	
10	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên	5.088.000	22	A	7.920.000			1	195.692				8.115.692	407.100	76.400	50.900	75.800	55.000	30.000			695.200	7.420.492	
11	HL-07556	Bùi Đình Đạt	Nhân viên	5.088.000	22	A	7.920.000			1	195.692				8.115.692	407.100	76.400	50.900	75.800	55.000	15.000			680.200	7.435.492	
12	HL-00598	Vũ Huy Anh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.800.000			1	215.731				9.015.731	448.800	84.200	56.100	84.300	55.000	30.000			758.400	8.257.331	
13	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.609.000	22	A	11.060.000			1	215.731				11.275.731	448.800	84.200	56.100	106.900	55.000	30.000	304.716	390.000	1.475.716	9.800.015	
14	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.609.000	22	A	11.060.000			1	215.731				11.275.731	448.800	84.200	56.100	106.900	55.000	30.000			781.000	10.494.731	
15	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.088.000	22	A	8.800.000			1	195.692				8.995.692	407.100	76.400	50.900	84.600	55.000	30.000			704.000	8.291.692	
16	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.636.000	22	A	8.800.000			1	293.692				9.093.692	610.900	114.600	76.400	82.900	55.000				939.800	8.153.892	
17	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	5.088.000	22	A	8.800.000			1	195.692				8.995.692	407.100	76.400	50.900	84.600	55.000	30.000			704.000	8.291.692	
18	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	6.184.000	16	A	9.300.000			1	237.846				9.537.846	494.800	92.800	61.900	88.900	55.000	30.000			823.400	8.714.446	
19	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.800.000			1	262.231				9.062.231	545.500	102.300	68.200	83.500	55.000				854.500	8.207.731	
20	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.300.000			1	215.731				9.515.731	448.800	84.200	56.100	89.300	55.000	30.000			763.400	8.752.331	
21	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	6.184.000	22	A	11.060.000			1	237.846				11.297.846	494.800	92.800	61.900	106.500	55.000	30.000	304.717	390.000	1.535.717	9.762.129	
22	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.300.000			1	215.731				9.515.731	448.800	84.200	56.100	89.300	55.000				733.400	8.782.331	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
23	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.800.000			1	215.731				9.015.731	448.800	84.200	56.100	84.300	55.000	30.000			758.400	8.257.331	
24	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	22	A	11.060.000			1	237.846				11.297.846	494.800	92.800	61.900	106.500	55.000	30.000			841.000	10.456.846	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	6.184.000	19	A	9.030.000			1	237.846				9.267.846	494.800	92.800	61.900	86.200	55.000				790.700	8.477.146	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	5.098.000	15	A	7.304.000	4	784.308	1	196.077			60.867	8.345.252	407.900	76.500	51.000	78.100	55.000				668.500	7.676.752	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.818.000	19	A	8.800.000			1	262.231			86.842	9.149.073	545.500	102.300	68.200	84.300	55.000				855.300	8.293.773	
28	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	6.184.000	19	A	8.800.000			1	237.846				9.037.846	494.800	92.800	61.900	83.900	55.000				788.400	8.249.446	
29	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.609.000	19	A	9.300.000			1	215.731			91.776	9.607.507	448.800	84.200	56.100	90.200	55.000	30.000			764.300	8.843.207	
30	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	19	A	9.030.000			1	215.731			89.112	9.334.843	448.800	84.200	56.100	87.500	55.000				731.600	8.603.243	
31	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.609.000	19	A	9.030.000			1	215.731				9.245.731	448.800	84.200	56.100	86.600	55.000	30.000			760.700	8.485.031	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**19**		**5.560.000**			**1**	**216.192**			**54.868**	**5.831.060**	**449.700**	**84.400**	**56.300**	**52.400**	**55.000**				**697.800**	**5.133.260**	
32	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.621.000	19	A	5.560.000			1	216.192			54.868	5.831.060	449.700	84.400	56.300	52.400	55.000				697.800	5.133.260	
4	**16**	**Tổ y tế**			**19**		**5.090.000**			**1**	**177.846**		**300.000**	**50.230**	**5.618.076**	**370.000**	**69.400**	**46.300**	**51.300**	**55.000**	**30.000**			**622.000**	**4.996.076**	
33	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.624.000	19	A	5.090.000			1	177.846		300.000	50.230	5.618.076	370.000	69.400	46.300	51.300	55.000	30.000			622.000	4.996.076	
Tổng cộng					**673**		**332.000.000**	**9**	**2.472.962**	**33**	**8.689.385**		**300.000**	**433.695**	**343.896.042**	**18.076.000**	**3.390.800**	**2.260.500**	**3.194.700**	**1.815.000**	**525.000**	**609.433**	**780.000**	**30.651.433**	**313.244.609**	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng